

Thứ tư, ngày 18 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Hướng về vùng đáy

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/12/2019		●	
Tuần 16/12-20/12/2019		●	
Tháng 12/2019		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Tín hiệu tích cực từ việc World Bank nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2019 lên mức 6.8% dường như không hỗ trợ được thị trường trong phiên hôm nay. Giao dịch ảm đạm trong cả phiên sáng và chiều, chỉ số lùi về sát mốc 950 điểm trước áp lực từ một loạt các mã bluechips như VHM, GAS, VRE, HPG, MWG. Theo quan điểm của BSC, VN-Index nhiều khả năng sẽ có phiên giao dịch rung lắc ngày mai, khi HĐTL VN30F1912 đáo hạn và ngày cuối tuần, khi 2 quỹ ETF tiến hành hoạt động cơ cấu lại danh mục.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm mạnh.

Danh mục i-Invest: Theme_Ngân hàng _ 0.1%. 4/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**, con số này của VNINDEX là -0.3%

Phân tích kỹ thuật: VNM_ Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **-2.90 điểm**, đóng cửa 951.13. HNX-Index **-1.09 điểm**, đóng cửa 101.80
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.55); VNM (+0.77); BID (+0.66); BVH (+0.17); MSN (+0.10)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.51); GAS (-1.10); VRE (-0.63); HPG (-0.47); MWG (-0.41)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,311 tỷ đồng, -1.0%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 4.32 điểm. Thị trường có 113 mã tăng, 57 mã tham chiếu và 207 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **25.46 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm SGN (55.5 tỷ), HPG (39.45 tỷ) và VIC (37.18 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **4.38 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

951.13

Giá trị: 3311.56 tỷ

-2.9 (-0.3%)

Khối ngoại (ròng): -25.46 tỷ

HNX-INDEX

101.80

Giá trị: 202.56 tỷ

-1.1 (-1.07%)

Khối ngoại (ròng): -4.38 tỷ

UPCOM-INDEX

55.30

Giá trị: 157.72 tỷ

-0.03 (-0.05%)

Khối ngoại(ròng): 5.29 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	60.5	-0.77%
Giá vàng	1,479	0.19%
Tỷ giá USD/VND	23,174	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,827	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	21,174	0.03%
LS liên NH 1 tháng	3.8%	4.47%
LS TPCP 5 năm	2.1%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	77.9	SGN	-55.5
VCB	27.4	HPG	-39.5
E1VFN30	22.4	VIC	-37.2
BID	22.2	MSN	-13.3
DXG	6.3	KBC	-11.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* 4/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**, con số này của VNINDEX là -0.3%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **10/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất tháng **tốt hơn VNINDEX**
- **6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất tháng **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Ngân hàng_0.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Ngân hàng	0.1%	0.2%	-5.8%	-0.8%	10.5%	6.0%	87.8%	22.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.2%	-0.2%	-6.6%	-2.1%	1.8%	-3.6%	44.6%	19.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	-1.4%	-6.7%	-6.5%	-0.4%	-1.7%	64.7%	14.5%
Dầu khí	-0.3%	0.5%	-9.2%	-8.9%	-10.1%	-5.4%	17.5%	22.5%
FTSE Việt Nam	-0.4%	-2.7%	-5.2%	-3.3%	0.6%	2.1%	85.7%	14.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.4%	-2.3%	-6.4%	-4.9%	-1.5%	-0.1%	76.3%	13.8%
Nước & Năng lượng	-0.6%	-1.0%	-4.9%	-5.9%	-6.5%	3.7%	49.7%	14.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.7%	-1.5%	-6.3%	-7.5%	6.1%	4.4%	70.2%	17.1%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.8%	-2.1%	-5.8%	-3.8%	12.1%	19.4%	120.4%	19.0%
Chiến tranh thương mại	-0.8%	-1.3%	-4.8%	-5.5%	-7.7%	-0.6%	13.0%	15.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.8%	-1.1%	0.8%	2.3%	-3.0%	12.9%	54.3%	14.7%
BDS & Khu công nghiệp	-0.9%	-2.2%	-5.7%	-5.2%	-0.6%	-2.1%	56.0%	16.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.9%	0.3%	-5.4%	-3.5%	-11.9%	-17.2%	49.6%	21.2%
Hàng tiêu dùng	-0.9%	-1.9%	-9.7%	-12.4%	-2.4%	-4.2%	49.2%	17.3%
Xây dựng & Vật liệu XD	-1.0%	-2.2%	-6.7%	-6.0%	-5.7%	-12.1%	-3.1%	17.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.0%	-2.9%	-6.6%	-6.8%	5.1%	6.5%	83.5%	16.2%
Lãi suất giảm	-1.2%	-2.1%	-4.4%	-7.1%	-6.7%	-6.6%	50.1%	17.7%
Xây dựng	-1.3%	-1.1%	-7.5%	-14.9%	-13.6%	-17.4%	19.7%	18.0%
Vật liệu Xây dựng	-1.3%	-2.3%	-3.6%	-1.4%	2.2%	0.1%	8.2%	18.6%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 1	0.1%	-1.4%	-3.9%	-1.6%	7.6%	4.3%	95.1%	15.8%
Danh mục 8	0.0%	-0.2%	-4.7%	-3.5%	4.3%	5.2%	59.0%	17.3%
Danh mục 13	-0.1%	-0.9%	-3.8%	-6.0%	1.9%	-0.9%	40.0%	16.3%
Danh mục 6	-1.2%	-1.9%	-7.7%	-8.0%	4.3%	5.3%	96.7%	21.7%
Danh mục 12	-1.2%	-2.5%	-4.3%	-4.1%	4.1%	13.5%	80.9%	18.9%
* Note	10/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 19	0.1%	-1.2%	-4.4%	-2.3%	9.0%	12.1%	62.1%	15.5%
Danh mục 21	-0.2%	-1.7%	-5.9%	-5.4%	7.2%	7.8%	63.8%	15.7%
Danh mục 25	-0.4%	-0.9%	-5.6%	-6.0%	7.2%	27.1%	144.6%	18.0%
Danh mục 24	-0.6%	-1.6%	-5.7%	-5.1%	2.3%	16.2%	94.8%	20.2%
Danh mục 23	-1.4%	-1.6%	-5.4%	-2.6%	-2.4%	22.1%	115.7%	18.7%
* Note	6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							

INDEX								
VNINDEX	-0.3%	-1.1%	-5.7%	-4.0%	-1.2%	-0.9%	45.5%	15.6%
VN30INDEX	-0.5%	-1.7%	-6.8%	-5.7%	-0.7%	-7.1%	40.4%	15.9%

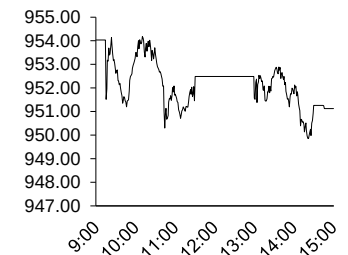
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
12/18/2019
Vietnam Daily Review

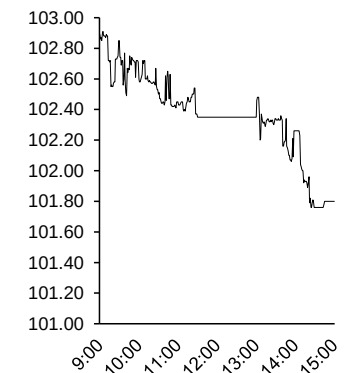
Vũ Quốc Khánh
khanhvuq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-3.2%
Bán lẻ	-2.6%
Tài nguyên Cơ bản	-2.1%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.5%
Dịch vụ tài chính	-1.4%
Bất động sản	-1.0%
Hóa chất	-0.8%
Du lịch và Giải trí	-0.7%
Xây dựng và Vật liệu	-0.5%
Y tế	-0.4%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.4%
Viễn thông	0.0%
Ô tô và phụ tùng	0.1%
Công nghệ Thông tin	0.1%
Dầu khí	0.3%
Thực phẩm và đồ uống	0.6%
Ngân hàng	0.6%
Bảo hiểm	0.8%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

VNM_ Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VNM đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi chạm ngưỡng đáy 116. Thanh khoản cổ phiếu tăng trở lại và vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, báo hiệu động lực tăng đang hình thành. Chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tăng giá sau một chu kỳ tích lũy co hẹp trong kênh Bollinger trong khi chỉ báo MACD đang báo hiệu khởi đầu của xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu đang hướng tới dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đang hình thành. Như vậy, VNM nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng giá 125 trong các phiên giao dịch tới. Nếu bước giá tăng đồng thuận cùng thanh khoản, VNM sẽ quay trở lại kiểm tra ngưỡng kháng cự trung hạn 130.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mẹ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp, tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kỳ là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng.

Cập nhật KQKD

Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY). Doanh thu nội địa đạt 35,821 tỷ đồng (+5.8% YoY), thị phần nội địa về sản lượng tăng 2.2% so với cùng kỳ nhờ vào việc tung các sản phẩm mới thu hút được khách hàng trẻ, và trúng thầu sửa học đường ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, TPHCM và Đà Nẵng và 15 tỉnh thành khác. Mảng xuất khẩu trực tiếp với doanh thu thuần 9M19 là 3,524 tỷ đồng (+8.2% YoY) nhờ sự phục hồi đáng kể của thị trường Trung Đông hiện đang chiếm hơn 85% doanh thu xuất khẩu trực tiếp. Mảng chi nhánh nước ngoài đạt doanh thu thuần 9M19 là 2735 tỷ đồng (+12.4% YoY) nhờ kết quả kinh doanh của Angkor Milk với DT tăng 35% YoY còn Driftwood ở Mỹ duy trì tăng trưởng 1-2%.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express VNM 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 18/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 18/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.69	0.62%	2.62%	6.64%	31.25%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	65.86	0.76%	2.71%	5.71%	17.07%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.67	0.52%	1.68%	3.07%	23.81%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1476.05	0.05%	0.80%	0.30%	18.15%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.01	-0.13%	2.03%	-0.17%	16.18%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	929.23	0.92%	3.42%	2.11%	2.37%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	554.74	0.29%	3.51%	9.15%	4.13%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.41	0.10%	-0.10%	-4.43%	40.14%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	175.80	0.23%	-0.51%	8.38%	17.99%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.27	-0.15%	-1.41%	4.00%	7.89%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	2.88	0.00%	-7.99%	-14.29%	-3.03%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	129.90	-4.34%	0.11%	25.25%	40.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.81	0.21%	2.25%	7.30%	5.17%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3687.00	-0.27%	-7.83%	-0.08%	-1.99%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1778.00	0.57%	1.20%	2.30%	-7.64%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	93.00	0.00%	2.20%	12.05%	34.78%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.38	-0.03%	0.81%	-3.53%	-32.78%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent tăng 76 US cent (1.2%) lên 66.10 USD/thùng. Giá dầu WTI tăng 73 US cent (1.2%) lên 60.94 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 1% trong phiên vừa qua do hy vọng thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung sẽ thúc đẩy nhu cầu dầu trong năm 2020. cổ vấn hàng đầu của Nhà Trắng, Larry Kudlow, cho biết rằng thỏa thuận Giai đoạn 1 giữa Mỹ và Trung Quốc đã "hoàn tất hoàn toàn".
- Một số ngân hàng, trong đó có JP Morgan và Godman Sachs đã nâng dự báo về giá dầu năm 2020 do kỳ vọng triển vọng thương mại được cải thiện và thỏa thuận mới của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và đồng minh nhằm cắt giảm sản lượng sâu hơn nữa.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì ở 1,476.23 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York giữ vững ở 1,480.6 USD/ounce. Giá vàng tiếp tục đi ngang trong phiên vừa qua do số liệu sản xuất của Mỹ tích cực làm gia tăng nhu cầu đối với những tài sản rủi ro, trong khi nghi ngờ về thực tế thương mại Mỹ - Trung lại hỗ trợ nhu cầu đối với những tài sản an toàn như vàng. Sản lượng công nghiệp của Mỹ tháng 11/2019 tăng nhiều hơn dự đoán khiến chứng khoán phổ Wall tăng lên sát mức cao kỷ lục.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 5/2020 đóng cửa giảm 2.8% xuống 635 CNY (90.21 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn trên sàn Đại Liên giảm phiên thứ 2 liên tiếp do các nhà khai thác lớn trên thế giới tăng cường xuất khẩu và số liệu kinh tế của Trung Quốc không khả quan. Đối với mặt hàng quặng sắt, tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất của các nhà máy giảm xuống và những số liệu kinh tế vừa công bố gây lo ngại về triển vọng nhu cầu đối với mặt hàng này đã khiến giá đi xuống.
- Thép cuộn cán nóng giảm 0.4% xuống 3,540 CNY/tấn. Số liệu chính thức từ Trung Quốc cho thấy đầu tư trong lĩnh vực bất động sản tháng 11/2019 tăng chậm lại, chỉ đạt 8.4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi số công trình mới xây tháng 11/2019 giảm so với tháng 10.

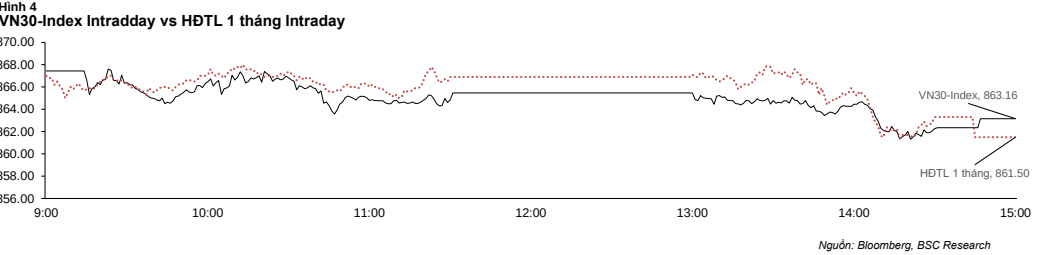
Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 1.1 JPY (0.0101 USD) lên 200.9 JPY/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su tháng 5/2020 tăng 165 JPY (23.44 USD) lên 13,265 CNY/tấn. Giá cao su trên cả 2 sàn Tokyo và Thượng Hải đều tăng trong phiên vừa qua do lạc quan về thỏa thuận thương mại mà Mỹ và Trung Quốc vừa đạt được.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.04 US cent (0.3%) lên 13.33 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng thêm 1.9 USD (0.5%) lên 353.6 USD/tấn (kỳ hạn tháng 3/2020). Các quỹ hàng hóa đang mua vào khá tích cực, trong khi các nhà máy đường ở Brazil vẫn còn tương đối nhiều đường để bán.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 6.3 US cent (4.5%) xuống 1.3265 USD/lb, trước đó có lúc đạt 1.4245 USD, cao nhất kể từ tháng 9/2017. Giá cà phê arabica đã mất mốc cao nhất hơn 2 năm do giới đầu tư thận trọng sau đợt tăng giá vừa qua. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 21 USD, tương đương 1.45%, xuống 1,429 USD/tấn. Các thương gia cho biết xuất khẩu cà phê từ Việt Nam – nước sản xuất robusta hàng đầu thế giới – bắt đầu tăng lên sau giai đoạn mưa gần đây làm cho việc thu hoạch bị chậm lại.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	861.50	-0.75%	-1.66	3.8%	76760	12/19/2019	3
VN30F2001	865.30	-0.53%	2.14	112.2%	4247	1/16/2020	31
VN30F2003	873.00	-0.80%	9.84	338.5%	342	3/19/2020	94
VN30F2006	876.10	-0.89%	12.94	-37.1%	56	6/18/2020	185

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tiếp tục giảm -4.28 điểm xuống mức 863.16 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, MWG, VHM, VRE, và HDB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 chủ yếu tích lũy quanh vùng 865-867 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giảm mạnh rồi phục hồi về trên 863 điểm về cuối phiên. HĐTL VN30F1912 đáo hạn vào ngày mai, VN30 có thể biến động mạnh giảm xuống dưới hỗ trợ 860 điểm.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn kéo dài tới dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CVNM1903	SSI	4/22/2020	126	1:1	6,600	0.0%	1.0 triệu	21.89%	26,600	15,220	2.70%	5,402.10	2.82
CFPT1903	SSI	12/30/2019	12	1:1	20,520	-86.3%	2.0 triệu	20.94%	6,000	10,760	-0.37%	10,235.40	1.05
CVIC1902	SSI	4/22/2020	126	1:1	13,230	5.4%	1.0 triệu	16.09%	22,700	15,250	-0.97%	5,183.10	2.94
CFPT1905	SSI	4/22/2020	126	1:1	23,410	-77.6%	1.0 triệu	20.94%	9,900	6,240	-1.27%	3,322.60	1.88
CVJC1902	SSI	4/22/2020	126	1:1	7,730	0.0%	1.0 triệu	0.00%	27,900	25,500	-1.35%	14,940.10	1.71
CFPT1906	HSC	4/8/2020	112	5:1	50,300	-52.3%	5.0 triệu	20.94%	1,700	1,180	-1.67%	432.80	2.73
CMBB1905	HSC	4/8/2020	112	2:1	217,780	2.3%	5.0 triệu	17.53%	1,700	850	-2.30%	136.10	6.25
CHPG1907	SSI	4/22/2020	126	1:1	38,260	0.0%	1.0 triệu	16.33%	4,200	4,540	-2.37%	2,762.80	1.64
CHPG1908	MBS	1/22/2020	35	2:1	75,010	-56.6%	2.0 triệu	24.69%	1,450	1,510	-6.21%	1,317.50	1.15
CFPT1907	VND	1/9/2020	22	2:1	74,990	-7.7%	2.0 triệu	20.94%	4,200	1,880	-7.39%	1,370.00	1.37
CREE1903	SSI	4/22/2020	126	1:1	38,310	171.7%	1.0 triệu	22.37%	7,600	4,840	-8.33%	2,178.20	2.22
CVHM1902	SSI	4/22/2020	126	1:1	10,930	-6.8%	1.0 triệu	22.21%	18,600	10,170	-10.55%	4,288.40	2.37
CNVL1901	KIS	2/7/2020	51	4:1	121,660	121560.0%	5.0 triệu	17.86%	1,900	810	-12.90%	20.80	38.94
CREE1904	VND	1/9/2020	22	2:1	52,410	52.7%	3.0 triệu	22.37%	3,400	1,320	-13.73%	1,115.30	1.18
CMWG1904	SSI	12/30/2019	12	1:1	40,790	-3.2%	1.0 triệu	21.69%	14,000	20,000	-14.64%	22,040.40	0.91
CHPG1909	KIS	5/15/2020	149	2:1	73,830	1406.7%	5.0 triệu	24.69%	1,800	1,150	-14.81%	478.90	2.40
CMBB1903	SSI	4/22/2020	126	1:1	29,720	-22.6%	3.0 triệu	17.53%	4,000	2,110	-18.22%	612.20	3.45
CVRE1902	HSC	4/8/2020	112	4:1	105,540	61.1%	5.0 triệu	21.47%	1,300	970	-19.83%	430.00	2.26
CVRE1903	KIS	5/15/2020	149	2:1	43,280	#DIV/0!	4.0 triệu	21.47%	2,700	1,710	-25.97%	508.00	3.37
CHPG1905	SSI	12/30/2019	12	1:1	167,240	-48.1%	1.0 triệu	24.69%	3,300	410	-38.81%	380.10	1.08
Tổng:					1,211,540		45.00 triệu				19.83%**		
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất			CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%			Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
					**Trung bình độ lệch chuẩn			*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm mạnh.
- Về giá, CHPG1905 và CVRE1903 giảm mạnh nhất lần lượt tại -38.81% và -25.97%. Thanh khoản thị trường giảm -26.63%. CMBB1905 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.58% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	118.60	1.28	1.04
VCB	86.70	1.64	0.57
MSN	56.40	0.53	0.19
BID	42.00	1.33	0.15
BVH	73.00	1.11	0.08

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
HPG	22.6	-2.59	-1.37
MWG	110.0	-2.91	-1.31
VHM	83.9	-1.87	-0.82
VRE	32.0	-2.89	-0.61
HDB	26.5	-1.86	-0.47

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM1903	146,600	120,000	118,600
CFPT1903	51,140	45,140	55,500
CVIC1902	137,700	115,000	115,800
CFPT1905	64,900	55,000	55,500
CVJC1902	157,900	130,000	142,700
CFPT1906	65,500	57,000	55,500
CMBB1905	26,400	23,000	21,000
CHPG1907	25,200	21,000	22,550
CHPG1908	23,400	20,500	22,550
CFPT1907	61,400	53,000	55,500
CREE1903	43,600	36,000	35,900
CVHM1902	103,600	85,000	83,900
CNVL1901	69,688	62,088	55,600
CREE1904	40,800	34,000	35,900
CMWG1904	165,000	90,000	110,000
CHPG1909	49,360	24,680	22,550
CMBB1903	26,000	22,000	21,000
CVRE1902	37,700	32,500	31,950
CVRE1903	71,578	35,789	31,950
CHPG1905	93,300	23,100	22,550

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	110.0	-2.9%	0.7	2,117	5.6	8,321	13.2	4.3	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	80.9	-1.6%	1.0	783	1.2	4,839	16.7	4.4	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	73.0	1.1%	1.3	2,225	0.9	1,889	38.6	3.3	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.0	-0.6%	0.7	311	0.1	2,801	11.1	1.0	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.8	0.0%	1.0	16,960	4.2	1,589	72.9	5.0	15.0%	7.8%
VRE	Bất động sản	32.0	-2.9%	1.1	3,235	5.4	1,228	26.0	2.6	32.7%	8.8%
NVL	Bất động sản	55.6	-0.7%	0.8	2,294	0.8	3,187	17.4	2.5	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	35.9	-0.3%	1.0	484	0.6	5,614	6.4	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.0	-0.4%	1.5	320	0.6	3,215	4.4	0.8	45.5%	25.9%
SSI	Chứng khoán	18.4	-1.3%	1.4	406	1.1	1,769	10.4	1.0	55.4%	9.4%
VCI	Chứng khoán	29.5	-4.4%	1.0	211	0.1	5,067	5.8	1.3	37.2%	24.7%
HCM	Chứng khoán	22.2	-2.6%	1.5	295	0.7	1,287	17.2	1.6	57.0%	10.2%
FPT	Công nghệ	55.5	0.2%	0.8	1,637	2.5	4,688	11.8	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	43.6	0.7%	0.4	472	0.0	4,156	10.5	2.6	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	95.5	-2.1%	1.6	7,947	1.5	5,886	16.2	4.0	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	55.6	0.0%	1.5	2,879	0.3	3,467	16.0	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.8	1.1%	1.7	370	1.9	2,062	8.6	0.7	21.8%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.2	-3.5%	0.8	1,105	0.6	1,163	7.1	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	94.5	-0.1%	0.5	537	0.4	4,535	20.8	3.9	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.2	-1.9%	0.8	225	0.1	650	20.3	0.7	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.7	-0.1%	0.6	154	0.0	625	10.7	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	86.7	1.6%	1.3	13,981	3.2	5,274	16.4	4.0	23.8%	27.1%
BID	Ngân hàng	42.0	1.3%	1.6	7,345	2.7	2,109	19.9	2.6	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.2	-0.5%	1.6	3,262	1.5	1,641	12.3	1.0	29.4%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.3	-0.3%	1.2	2,014	0.9	3,341	5.8	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	21.0	-0.2%	1.1	2,123	2.9	3,261	6.4	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.5	-1.3%	1.1	1,621	1.1	3,585	6.3	1.4	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	46.3	-2.3%	0.8	165	0.1	5,073	9.1	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	32.2	0.0%	0.2	137	0.0	4,603	7.0	1.2	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	13.8	0.7%	1.3	594	0.0	732	18.9	1.0	2.2%	5.6%
HPG	Thép	22.6	-2.6%	1.0	2,707	7.5	2,526	8.9	1.4	38.1%	17.4%
HSG	Thép	8.1	-0.2%	1.6	148	0.9	890	9.1	0.6	17.6%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.6	1.3%	0.7	8,979	7.2	5,527	21.5	7.6	58.5%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	233.0	0.0%	0.8	6,496	0.4	7,365	31.6	8.4	63.3%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	56.4	0.5%	1.2	2,866	2.7	4,512	12.5	2.0	39.1%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.3	-1.6%	0.6	466	1.0	440	41.5	1.5	6.1%	3.5%
ACV	Vận tải	75.0	0.0%	0.8	7,099	0.1	2,630	28.5	5.3	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	142.7	0.1%	1.1	3,250	2.4	9,850	14.5	5.5	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	33.3	-1.5%	1.7	2,053	0.4	1,747	19.1	2.6	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	23.6	0.2%	0.8	304	0.3	1,949	12.1	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.6	-0.6%	0.6	203	0.1	2,571	6.5	1.1	31.7%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	83.0	-0.6%	1.0	577	0.3	8,338	10.0	4.2	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.1	0.6%	0.7	353	0.2	1,398	13.0	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	-2.0%	0.8	249	0.0	1,912	7.8	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	61.7	-0.3%	0.8	205	0.1	9,842	6.3	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	26.9	0.0%	1.0	517	0.3	1,557	17.3	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.7	-0.2%	0.4	245	0.1	1,845	12.3	1.0	50.9%	8.8%
POW	Điện	12.4	0.0%	0.6	1,257	0.7	820	15.1	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	22.2	-1.1%	0.6	278	0.4	2,721	8.2	1.5	18.7%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	86.70	1.64	1.52	845740.00
VNM	118.60	1.28	0.76	1.40MLN
BID	42.00	1.33	0.65	1.48MLN
BVH	73.00	1.11	0.16	292770.00
MSN	56.40	0.53	0.10	1.11MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	17.80	1.14	0.05	2.41MLN
SHN	9.30	3.33	0.04	139700.00
TIG	6.50	6.56	0.03	662400.00
TVC	17.20	1.78	0.01	191400.00
TAR	28.60	2.14	0.01	203100.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	83.90	-1.87	-1.56	1.34MLN
GAS	95.50	-2.05	-1.12	353770.00
VRE	31.95	-2.89	-0.65	3.83MLN
HPG	22.55	-2.59	-0.48	7.59MLN
MWG	110.00	-2.91	-0.43	1.15MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.50	-1.32	-0.49	1.13MLN
DL1	27.10	-9.97	-0.14	100.00
SHB	6.20	-1.59	-0.11	1.23MLN
DGC	27.10	-2.87	-0.06	230300.00
PGS	30.80	-3.75	-0.04	400.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
UDC	4.90	6.99	0.00	20.00
CLG	3.69	6.96	0.00	34120.00
MDG	11.20	6.67	0.00	460.00
TNC	16.00	6.67	0.01	100.00
PNC	12.05	6.64	0.00	70.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FID	1.10	10.0	0.00	200.00
TTC	13.50	9.8	0.00	300.00
BTW	32.90	9.7	0.01	100.00
VC2	15.90	9.7	0.01	17100.00
MCO	2.30	9.5	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAI	4.00	-6.98	-0.02	4.76MLN
TCD	10.00	-6.98	-0.01	1270.00
RDP	6.98	-6.93	-0.01	350.00
TSC	2.96	-6.92	-0.01	2.22MLN
PGD	56.80	-6.89	-0.11	180.00

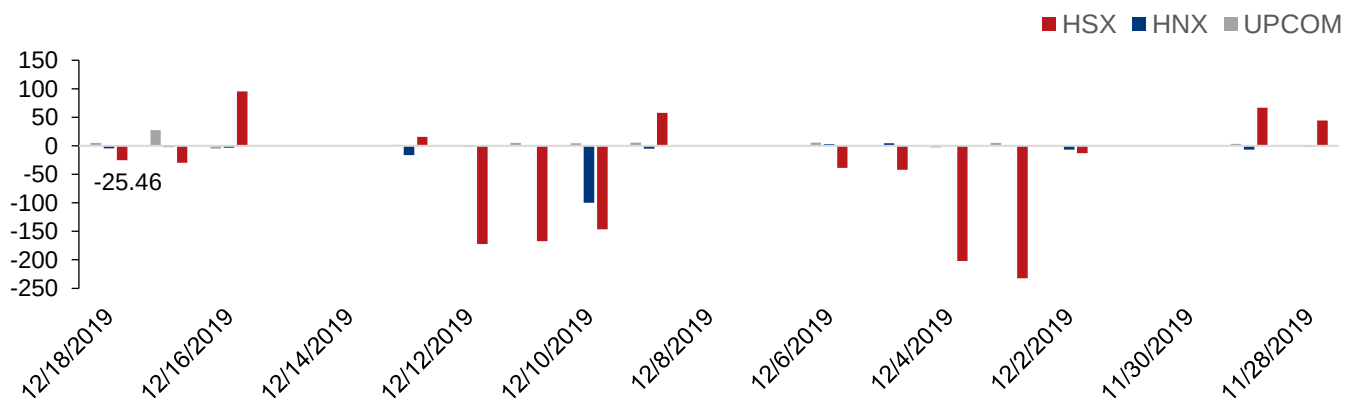
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	-20.00	-0.01	69800.00
CSC	38.70	-10.00	-0.02	4700.00
DL1	27.10	-9.97	-0.14	100.00
GLT	26.80	-9.76	-0.01	1500.00
NBW	32.40	-9.75	-0.01	2000.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	22.8	27.8	22.5	3,585	6.3	1.4	Click
2	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	13.9	2,692	5.1	0.8	Click
3	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	22.7	2,660	8.5	1.4	Click
4	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	113.3	6,216	18.2	6.9	Click
5	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	86.7	5,274	16.4	4.0	Click
6	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	32.5	9,530	3.4	1.7	Click
7	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	55.5	4,688	11.8	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	22.4	3,491	6.4	1.1	Click
9	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.3	2,246	7.7	0.8	Click
10	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	38.7	3,678	10.5	0.7	Click
11	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	56.4	4,512	12.5	2.0	Click
12	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	118.6	5,527	21.5	7.6	Click
13	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	20.8	2,887	7.2	1.4	Click
14	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	35.9	5,614	6.4	1.1	Click
15	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	77.4	14,958	5.2	1.5	Click
16	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.1	2,279	3.6	0.5	Click
17	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.5	3,585	6.3	1.4	Click
18	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.2	1,079	12.2	1.1	Click
19	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	86.7	5,274	16.4	4.0	Click
20	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.9	1,723	13.3	1.7	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gổ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/11/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu) Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giả định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chân ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express TDT 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn

hungtt@bsc.com.vn

duongnh@bsc.com.vn

nguyennh@bsc.com.vn